

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới.

b) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

c) Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

d) Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Nghị quyết số số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025; Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd (Nhpt).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

2. Việc xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn, hải đảo.

3. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước địa phương năm 2026, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Tiêu chí dân số là tiêu chí chính chia thành bốn vùng của các xã, phường, thị trấn (trước sắp xếp) theo quy định của cấp có thẩm quyền và kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù từng địa phương.

6. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và địa phương ban hành (chưa bao gồm: chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội; kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 159/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện).

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Quỹ tiền lương: Ngân sách phân bổ đủ quỹ lương, bao gồm: Tiền lương ngạch bậc hoặc chức vụ; các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp ủy nếu có) và các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...) theo quy định (sau đây gọi chung là quỹ tiền lương) trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng, gồm:

a) Quỹ tiền lương đối với cán bộ, công chức (được cấp có thẩm quyền cho phép) thực tế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán và trong phạm vi chỉ tiêu biên chế được cấp thẩm quyền giao.

b) Quỹ tiền lương đối với số chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa tuyển (số biên chế theo chỉ tiêu trừ số thực tế có mặt nói trên) thì tính theo hệ số 2,34.

c) Quỹ tiền lương nâng lương định kỳ được tính 1/3 số cán bộ, công chức thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán với hệ số nâng bậc là 0,33.

2. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo

quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp cơ quan có số lượng lao động hợp đồng cao hơn số lao động hợp đồng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, thì sử dụng kinh phí được giao dự toán theo định mức để chi trả.

4. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên: Áp dụng theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao), không bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, cụ thể:

- a) Từ biên chế thứ 30 trở xuống: Tính 50 triệu đồng/biên chế/năm.
- b) Từ biên chế thứ 31 đến thứ 100: Tính 45 triệu đồng/biên chế/năm.
- c) Từ biên chế thứ 101 trở lên: Tính 40 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng đối với các đơn vị dự toán trực thuộc Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định 1,5 lần định mức phân bổ nêu trên.

Định mức phân bổ bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; kinh phí vận hành, duy trì và hoạt động cho trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, ô tô quy mô nhỏ; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy, máy vi tính) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và các quy định của hiện hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Định mức phân bổ không bao gồm: Quỹ tiền lương, tiền công tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Sở, cơ quan tỉnh: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cấp thẩm quyền cho phép; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; chi mua ô tô; sửa chữa ô tô và sửa chữa các công trình hạ tầng; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các

cơ quan không đưa được vào định mức phân bổ: trang phục ngành, kinh phí trích theo số thu thực nộp ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động lưu trữ; hỗ trợ các tổ chức tôn giáo; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù

a) Đối với các cơ quan Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (gồm: Văn phòng; Ban Tổ chức, kiểm tra; Ban Dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; Ban Dân tộc, tôn giáo và Hội Quản chúng; Ban Công tác xã hội) được đảm bảo kinh phí trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này. Riêng nhiệm vụ chi đặc thù được bổ sung với mức tối đa bằng 10% trên tổng chi quản lý hành chính (không kể lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) của từng cơ quan, đơn vị trên.

b) Chính sách của Nhà nước đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Ngoài kinh phí được phân bổ theo định mức trên (kinh phí giao quyền tự chủ), các cơ quan nhà nước, các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị cấp tỉnh được phân bổ kinh phí không giao quyền tự chủ (bao gồm kinh phí sự nghiệp), để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

6. Dự toán chi quản lý hành chính các năm tiếp theo xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi hành chính theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện phân bổ theo quy định của nhà nước về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền đã ban hành. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ và các quy định hiện hành. Trong đó cần lưu ý:

1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục:

Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81%.

2. Đối với sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên thực hiện theo lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định hiện hành và theo phương án tài chính đã được phê duyệt. Thực hiện phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm các đơn vị thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo):

a) Đối với nhóm 1 (tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), nhóm 2 (tự bảo đảm chi thường xuyên) và nhóm 3 (tự bảo đảm một phần chi thường xuyên): Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

b) Đối với nhóm 4 (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên): Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ (Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế được giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán, được xác định bằng mức chi quản lý hành chính theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Quy định này).

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Đảm bảo nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của ngân sách địa phương. Riêng đối với chính sách Dân quân tự vệ và Lực lượng dự bị động viên, hàng năm bố trí cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo quy định để thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 6. Phân bổ theo tiêu chí khác

1. Chi sự nghiệp giáo dục, định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; hỗ trợ học sinh phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ theo quy định.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

3. Kinh phí chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ không thấp hơn mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm. Trong đó phân bổ đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, ưu tiên các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (nếu có), nhiệm vụ chuyển tiếp. Không phân bổ kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phê duyệt không đúng thẩm quyền và không xác định được nguồn kinh phí đảm bảo.

4. Chi đảm bảo xã hội

a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.500 triệu đồng/cơ sở.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP XÃ

Điều 7. Xác định dân số, dân số theo vùng và loại xã theo vùng

1. Xác định dân số: Được xác định theo dân số trung bình do Thống kê tỉnh Quảng Ngãi cung cấp.

2. Xác định dân số theo vùng cấp xã

a) Dân số theo vùng của các xã, phường xác định theo dân số theo vùng của xã, phường, thị trấn (trước khi sắp xếp) được cấp có thẩm quyền quyết định và đảm bảo không vượt quá dân số trung bình do Thống kê tỉnh Quảng Ngãi xác định tại khoản 1 Điều này.

b) Dân số theo vùng của đặc khu Lý Sơn xác định theo dân số theo vùng của huyện Lý Sơn (trước khi sắp xếp) được cấp có thẩm quyền quyết định và đảm bảo không vượt quá dân số trung bình do Thống kê tỉnh Quảng Ngãi xác định tại khoản 1 Điều này.

3. Xác định loại xã theo vùng

a) Vùng đặc biệt khó khăn áp dụng đối với xã được hình thành từ các xã trước sắp xếp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Vùng khó khăn áp dụng đối với xã được hình thành từ các xã trước sắp xếp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Vùng đô thị áp dụng đối với các phường.

d) Vùng khác còn lại áp dụng đối với các xã còn lại.

Điều 8. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại khoản 2 Điều này)

a) Định mức phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã và chia theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	33
Vùng khó khăn	31
Đô thị	27
Vùng khác còn lại	29

Định mức nêu trên bao gồm cả các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy, máy vi tính) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Định mức phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã:

- Đặc khu Lý Sơn: 5.000 triệu đồng/năm.

- Phường, các xã: Măng Đen, Bờ Y: 4.000 triệu đồng/năm.

- Xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn (trừ các xã: Măng Đen, Bờ Y): 3.000 triệu đồng/xã/năm.

- Xã còn lại: 2.500 triệu đồng/xã/năm.

Kinh phí phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã nêu trên đã bao gồm kinh phí hoạt động như chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân cấp xã, thù lao đội công tác xã hội tình nguyện theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thù lao hàng tháng đối với thành viên Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và số 103/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm

2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phụ cấp cấp ủy), các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...) tính theo quy định hiện hành.

3. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tiền lương, tiền công được xác định theo mức lương tối thiểu vùng theo quy định và quyết toán theo thực tế.

4. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi và theo vùng

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	1.050.000
Vùng khó khăn	950.000
Đô thị	650.000
Vùng khác còn lại	750.000

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) tối đa 81%.

2. Định mức phân bổ trên bao gồm:

a) Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục thuộc cấp xã quản lý: Chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (bao gồm kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng các Bộ Giáo dục Đào tạo - Bộ Tài chính; kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ).

b) Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học.

3. Trên cơ sở dự toán ngân sách trung ương giao và theo khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí dân số từ 01 đến 15 tuổi để thực hiện mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo an toàn theo quy định.

4. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...) tính theo quy định hiện hành.

5. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

b) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng các Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

c) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

d) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

đ) Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Đối với cấp xã: Định mức phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã 5 triệu đồng/năm/biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với cấp xã có Trung tâm Chính trị cấp xã:

a) Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định. Riêng kinh phí hoạt động áp dụng theo mức chi quản lý hành chính vùng đô thị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định này.

b) Kinh phí đào tạo thực hiện theo Kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo quy định.

Điều 11. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí dân số sự nghiệp phát thanh, thông tấn; sự nghiệp văn hóa thông tin; sự nghiệp thể dục thể thao

1. Chi sự nghiệp phát thanh, thông tấn

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	25.900
Vùng khó khăn	16.000
Đô thị	7.700
Vùng khác còn lại	11.800

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	44.800
Vùng khó khăn	20.500
Đô thị	13.800
Vùng khác còn lại	16.100

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

Đơn vị: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	15.100
Vùng khó khăn	6.300
Đô thị	6.200
Vùng khác còn lại	5.200

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	57.000
Vùng khó khăn	10.000
Đô thị	5.000
Vùng khác còn lại	5.500

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 250 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 250 triệu đồng.

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ cho thanh niên xung phong, người cao tuổi, viếng mộ liệt sỹ,

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 và số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

d) Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 13. Định mức chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	18.000
Vùng khó khăn	13.000
Đô thị	9.000
Vùng khác còn lại	9.500

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 250 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 250 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ bổ sung theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Đặc khu Lý Sơn: 5.000 triệu đồng/năm;

b) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn: 1.500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

c) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn: 2.000 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

d) Xã tiếp giáp với biển không bao gồm đặc khu Lý Sơn: 500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm kinh phí thực hiện chế độ đối với Dân quân tự vệ, Thôn đội trưởng, Dân quân thường trực, trừ nhiệm vụ huấn luyện dân quân tại chỗ và dân quân cơ động xã.

4. Đối với cấp xã có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được cấp có thẩm quyền giao, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối.

Điều 14. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	32.000
Vùng khó khăn	20.000
Đô thị	17.000
Vùng khác còn lại	15.000

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 300 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 300 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ bổ sung theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Đặc khu Lý Sơn: 5.000 triệu đồng/năm;

b) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn: 1.500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

c) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn: 2.000 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

d) Xã tiếp giáp với biển không bao gồm đặc khu Lý Sơn: 500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 15. Định mức chi hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	195.000
Vùng khó khăn	105.000
Đô thị	60.000
Vùng khác còn lại	70.000

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 1.500 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 1.500 triệu đồng.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho cấp xã:

a) Đặc khu Lý Sơn và xã Măng Đen: 5.000 triệu đồng/năm.

b) Xã Bờ Y: 4.000 triệu đồng/năm.

c) Phường và các xã sử dụng trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân huyện cũ (trừ các xã: Măng Đen và Bờ Y): 3.000 triệu đồng/xã, phường/năm.

d) Xã: 1.500 triệu đồng/xã/năm.

3. Định mức nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm kinh phí kiến thiết thị chính (Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn). Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối để thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

4. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

b) Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

5. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4 (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) thì kinh phí hoạt

động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán và được xác định bằng mức chi quản lý hành chính vùng đô thị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định này.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

Phân theo vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	25.000
Vùng khó khăn	20.000
Đô thị	30.000
Vùng khác còn lại	22.000

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 500 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 500 triệu đồng.

2. Định mức nêu tại khoản 1 Điều này không bao gồm kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối để thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 17. Chi thường xuyên khác

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách (từ Điều 8 đến Điều 16 Chương III) Quy định này.

Điều 18. Dự phòng ngân sách

Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 5% tổng chi ngân sách cấp xã (không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh).

Chương IV QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 19. Đối với các chính sách do Trung ương và địa phương ban hành

1. Đối với các chính sách do Trung ương ban hành được quy định trong định mức:

a) Trường hợp thiếu kinh phí do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chủ động bố trí ngân sách để thực hiện và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính). Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, Sở Tài chính tổng

hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí bổ sung dự toán ngân sách trong năm hoặc năm sau.

b) Trường hợp thừa kinh phí, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm nộp trả ngân sách cấp tỉnh.

c) Riêng đối với kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, căn cứ nhu cầu kinh phí của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện.

2. Đối với các chính sách do địa phương ban hành thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh, căn cứ đối tượng thực tế và nhu cầu kinh phí của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu để thực hiện (bao gồm phần kinh phí phát sinh trong năm).

Điều 20. Quy định khác

Ngoài định mức phân bổ theo quy định nêu trên, căn cứ khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của địa phương theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.